

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 694 392 796 186	1 850 484 681 079
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	221 780 281 654	399 004 682 820
1. Tiền	111		75 180 281 654	159 404 682 820
2. Các khoản tương đương tiền	112		146 600 000 000	239 600 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	133 752 000 000	8 468 217 552
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		133 752 000 000	8 468 217 552
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 012 895 173 337	1 095 741 396 825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	1 047 333 414 945	1 104 664 348 785
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18 763 183 551	32 391 796 510
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	13 569 010 428	22 715 329 599
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 66 770 435 587	- 64 592 210 071
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			562 132 002
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	315 024 268 998	331 156 202 970
1. Hàng tồn kho	141		379 034 368 483	382 019 723 911
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 64 010 099 485	- 50 863 520 941
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10 941 072 197	16 114 180 912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		671 550 208	919 959 568
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10 114 736 400	14 559 000 172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		154 785 589	635 221 172
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		277 507 839 600	299 279 919 392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 265 645 130	291 177 230
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			87 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 265 645 130	204 177 230
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		237 121 580 130	267 499 240 794
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	212 575 320 646	242 977 545 479
- Nguyên giá	222		416 614 101 330	459 000 632 014
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 204 038 780 684	- 216 023 086 535
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24 546 259 484	24 521 695 315
- Nguyên giá	228		31 039 902 014	30 004 386 814
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 6 493 642 530	- 5 482 691 499
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		54 310 500
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			54 310 500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 405 807 109	4 669 857 239
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		2 405 807 109	4 669 857 239
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh			2 405 807 109	4 669 857 239
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35 714 807 231	26 765 333 629
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	10 378 056 374	5 422 777 165
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	25 336 750 857	21 342 556 464
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 971 900 635 786	2 149 764 600 471

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 066 493 385 368	1 203 649 298 657
I. Nợ ngắn hạn	310		1 050 914 692 885	1 173 265 249 889
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	135 710 610 316	323 257 013 426
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		119 588 051 988	81 708 986 845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	8 661 811 475	16 061 712 446

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		14 927 835 537	5 443 995 666
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	101 123 154 709	54 902 473 865
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	606,082 674	745 947 907
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	32 789 441 648	2 981 026 525
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	603 151 833 622	649 506 964 632
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		22 946 169 981	20 837 950 962
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11 409 700 935	17 819 177 615
II. Nợ dài hạn	330		15 578 692 483	30 384 048 768
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		2 902 805 033
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3 214 224 595	7 900 733 366
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8 437 741 645	6 369 533 037
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		3 926 726 243	13 210 977 332
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		905 407 250 418	946 115 301 814
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	902 335 303 418	944 040 438 785
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 436	2 741 675 218
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		153 708 537 299	155 177 499 194
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87 864 245 038	99 863 828 654
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74 676 073 195	111 108 707 940
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13 188 171 843	- 11 244 879 286
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		139 124 528 645	167 292 190 719
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3 071 947 000	2 074 863 029

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		3 071 947 000	2 074 863 029
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 971 900 635 786	2 149 764 600 471

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 22 tháng 1 năm 2019



Người Giám Đốc



Hoàng Trọng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	737 212 739 317	559 487 724 934	2 427 973 770 118	3 317 664 344 047
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	2 820 833 223	- 41 214 563 779	11 481 836 277	439 095 873
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		734 391 906 094	600 702 288 713	2 416 491 933 841	3 317 225 248 174
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	673 051 795 954	561 783 523 401	2 225 578 256 928	3 083 202 719 479
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		61 340 110 140	38 918 765 312	190 913 676 913	234 022 528 695
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	20 786 358 371	1 980 955 592	38 256 265 962	11 757 280 342
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	11 898 560 440	1 040 287 833	39 692 825 967	32 475 348 212
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10 577 542 139	1 103 755 182	25 797 724 510	19 826 340 823
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		- 1 360 888 922	- 1 551 148 038	- 2 195 122 348	- 3 116 479 868
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	18 804 653 538	11 287 054 747	47 080 277 591	43 746 741 214
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	34 398 950 828	25 695 198 043	125 758 131 027	140 790 645 919
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		15 663 414 783	1 326 032 243	14 443 585 942	25 650 593 824
12. Thu nhập khác	31	VII.6	16 065 367 019	1 152 174 503	17 445 925 676	5 843 781 642
13. Chi phí khác	32	VII.7	6 072 410 479	6 126 774 874	16 730 634 537	10 193 484 969
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9 992 956 540	- 1 974 600 371	715 291 139	- 4 349 703 327
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25 656 371 323	- 648 568 128	15 158 877 081	21 300 890 497
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4 324 105 169	13 212 760 187	11 660 145 169	20 376 540 722
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	- 4 192 857 354	- 4 176 338 376	- 7 396 041 252	- 2 056 851 578
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		25 525 123 508	- 9 684 989 939	10 894 773 164	2 981 201 353
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		22 357 980 253	- 12 858 749 389	5 436 093 960	- 11 244 879 286
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3 167 143 255	3 173 759 450	5 458 679 204	14 226 080 639
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		401	- 357	17	- 325
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biên



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập ngày 22 tháng 1 năm 2019



Giám Đốc



Hoàng Trọng Dũng

Tầng 6 - 7 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2018

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	15 158 877 081	21 300 890 497
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	31 907 166 734	35 202 609 603
	- Các khoản dự phòng	03	13 216 585 041	39 489 761 919
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	19 149 917	32 688 290
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 10 621 133 869	- 7 137 821 558
	- Chi phí lãi vay	06	25 797 724 510	19 826 340 823
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	- 9 284 251 089	
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	66 194 118 325	108 714 469 574
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	83 779 638 787	- 146 581 667 696
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2 985 355 428	119 024 123 296
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 149 632 324 712	70 453 091 921
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 4 706 869 849	- 103 445 920
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 25 797 724 510	- 19 554 292 194
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 17 669 235 108	- 9 351 495 529
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	- 4 950 000 000	2 874 105 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 13 792 244 549	- 14 771 905 180
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 63 589 286 188	110 702 983 272
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	- 10 845 025 076	- 25 930 054 123
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	468 030 887	481 818 182
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 2 087 412 000 000	- 79 428 217 552
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1 962 128 217 552	82 460 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	41 918 300 000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42 864 046 270	9 421 610 812
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 50 878 430 367	- 12 994 842 681
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền thu từ đi vay	33	1 003 423 089 800	1 331 691 828 049
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 1 052 178 699 543	- 1 193 722 781 523
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 14 001 074 868	- 39 977 674 480
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 62 756 684 611	97 991 372 046
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 177 224 401 166	195 699 512 637
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	399 004 682 820	203 305 170 183
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	221 780 281 654	399 004 682 820

Lập ngày 22 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu



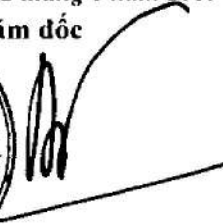
Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Giám đốc

Hoàng Trọng Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý IV Năm 2018**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 30/9/2018

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 03

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 03

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 84.71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 84.71%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Trung

Địa chỉ : Đường Nguyễn Công Phưong TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75.42%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75.42%

Đến 9/5/2018, Tổng Công ty DMC đã thanh lý khoản đầu tư cho nhà đầu tư NGS và không còn quyền kiểm soát DMC- Miền Trung

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 35 Đường 30/4 Phường 9 - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỸ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải

thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	629 960 024	946 859 591
- Tiền gửi ngân hàng	74 550 321 630	158 457 823 229
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	146 600 000 000	239 600 000 000
Cộng	221 780 281 654	399 004 682 820
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1/ Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	133 752 000 000	8 468 217 552
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng	133 752 000 000	8 468 217 552

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	83 738 300 006	- 5 618 326 002	78 119 974 004	124 525 300 006	- 31 404 107 030	93 121 192 976
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-1 Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc				33 245 000 000	- 21 276 800 000	11 968 200 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Trung				7 542 000 000	- 1 904 864 728	5 637 135 272
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 5 618 326 002	14 781 673 998	20 400 000 000	- 8 222 442 302	12 177 557 698
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 10 533 788 665	2 235 867 215	12 769 655 880	- 8 099 559 801	4 670 096 079
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 10 533 788 665	2 235 867 215	12 769 655 880	- 8 099 559 801	4 670 096 079
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1047 333 414 945	1104 664 348 785
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	788 412 304 187	852 465 564 208
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	172 214 043 054	27 938 127 959
Petrochina International Guangdong Co Ltd		159 163 573 362
Công ty cổ phần Nhựa OPEC	616,198,261,133	665,363,862,887
- Các khoản phải thu khách hàng khác	258 921 110 758	252 198 784 577

b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	275 577 064 854	137 509 061 571
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	1 322 658 926	314 989 052
Ban quản lý điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	718 927 675	415 651 209
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông	561 012 458	
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ	288 367 200	
CN Công ty CP Phân Bón dầu khí Cà mau- Ban QL,DA Chuyên Ngành	147 509 780	
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau		1 258 866 292
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	2 356 925 133	1 689 461 633
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HIN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	1 005 686 800	
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	20 002 072 149	17 676 157 149
CUU LONG Joint operating Company	13 352 842 017	18 418 683 485
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	177 214 043 054	27 938 127 959
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	4 911 087 535	2 886 815 396
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	47 261 500	47 261 500
Công ty CP phân bón hóa chất dầu khí Cà Mau	1 001 677 490	3 912 212 871
Công ty CP cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa		869 325 482
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1 209 187 965	
Công ty Hoàng Long		
Công ty TNHH lọc hóa dầu Nghi Sơn		
Công ty Điều hành chung Lam Sơn		
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển Chế biến Dầu khí		
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	37 647 207 433	26 111 502 210
Công ty CP phân bón & hóa chất Dầu khí Miền Trung		
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	547 413 800	9 342 683 454
Công ty TNHH ITV Dịch vụ giếng khoan dầu khí PVD	464 504 040	785 873 088
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	6 209 044 462
Công ty TNHH MTV công nghiệp tàu thủy Dung Quất		
Công ty CP chế tạo giàn khoan dầu khí		
Công ty liên doanh dịch vụ BJ - PV Drilling		
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam		
Công ty CP bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí		
Viện Dầu khí Việt Nam		
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	3 832 555 517	16 895 326 409

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	13 569 010 428		22 715 329 599	
Cộng	13 569 010 428		22 715 329 599	

b/ Dài hạn

- Phải thu khác

2 265 645 130

204 177 230

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				562 132 002
b/ Hàng tồn kho				562 132 002
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	82 931 736 554	16 161 300 967		103 664 191 887	39 071 981 816	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty CP Đầu tư phát triển Khang Minh	3 223 595 845			8 140 367 815	1 575 645 205	
Công ty CP Gang thép Thanh Hóa				2 305 189 086		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Hóa chất nhựa Đà Nẵng	718 414 483			713 358 428		
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An - Bán hàng từ 2/2014	5 489 488 314			5 489 488 314		
Các đối tượng khác	68 851 784 992	16 161 300 967		82 367 335 324	37 496 336 611	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	82 931 736 554	16 161 300 967		103 664 191 887	39 071 981 816	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	28.311.189.638		411 397 003	
- Nguyên liệu, vật liệu	10.310.598.425		12 216 239 125	
- Công cụ, dụng cụ	1.414.965.818		3 582 863 985	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.537.166.805		34 142 920 371	
- Thành phẩm	2.268.675.976		18 175 935 295	
- Hàng hóa	235.177.265.823	- 64 010 099 485	264 723 006 154	- 50 863 520 941
- Hàng gửi đi bán	94.014.505.998		48 767 361 978	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập thêm do giảm giá hàng bán ra				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	379 034 368 483	- 64 010 099 485	382 019 723 911	- 50 863 520 941

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm				
- XDCB			54 310 500	54 310 500
- Sửa chữa				
Cộng			54 310 500	54 310 500

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	157 544 412 867	217 908 980 331	47 259 760 729	7 208 447 848	29 079 030 239	459 000 632 014
Mua trong kỳ	34 467 250	3 972 542 218		176 788 000		4 183 797 468
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		185 592 045	1 594 404 093	277 572 611		2 057 568 749
Giảm khác : Phân loại lại/ thanh lý công ty con	27 223 701 638	7 849 410 692	8 128 343 762	1 311 303 311		44 512 759 403
Số dư cuối kỳ	130 355 178 479	213 846 519 812	37 537 012 874	5 796 359 926	29 079 030 239	416 614 101 330
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	79 222 362 730	92 136 502 138	34 373 306 218	5 808 267 729	4 482 647 720	216 023 086 535
Khấu hao trong kỳ	7 072 586 360	17 790 033 646	3 404 529 744	183 279 519	2 192 801 616	30 643 230 885
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		185 592 045	1 594 404 093	277 572 611		2 057 568 749
Giảm khác :	25 403 332 153	7 553 034 893	6 739 988 470	873 612 471		40 569 967 987
Số dư cuối kỳ	60 891 616 937	102 187 908 846	29 443 443 399	4 840 362 166	6 675 449 336	204 038 780 684
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	78 322 050 137	125 772 478 193	12 886 454 511	1 400 180 119	24 596 382 519	242 977 545 479
- Tại ngày cuối kỳ	69 463 561 542	111 658 610 966	8 093 569 475	955 997 760	22 403 580 903	212 575 320 646

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.727.084.812 đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			2 413 640 204		30 004 386 814
- Mua trong năm				1 300 000 000		1 300 000 000
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :				264 484 800		264 484 800
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			3 449 155 404		31 039 902 014
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3 983 998 129			1 483 583 145		5 467 581 274

- Khấu hao trong năm	732 838 596		546 207 478	1 279 046 074
- Tăng khác :				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác :			252 984 818	252 984 818
Số dư cuối kỳ	4 716 836 725		1 776 805 805	6 493 642 530
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	23 606 748 481		930 057 059	24 536 805 540
- Tại ngày cuối kỳ	22 873 909 885		1 672 349 599	24 546 259 484

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay ;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	671 550 208	919 959 568
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	671 550 208	919 959 568
b/ Dài hạn	10 378 056 374	5 422 777 165
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	10 378 056 374	5 422 777 165
Cộng	11 049 606 582	6 342 736 733

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	603 151 833 622	603 151 833 622	1 003 269 089 800	1 049 624 220 810	649 506 964 632	649 506 964 632
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)				2 902 805 033	2 902 805 033	2 902 805 033
Kỳ hạn 84 tháng (Vietcombank Quảng Ngãi)				348 326 300	348 326 300	348 326 300
Kỳ hạn 60 tháng (Vietinbank Vũng Tàu)				2 554 478 733	2 554 478 733	2 554 478 733
Cộng	603 151 833 622	603 151 833 622	1 003 269 089 800	1 052 527 025 843	652 409 769 665	652 409 769 665

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ	Đầu năm
d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan		
Vay ngắn hạn PV Combank	206 445 934 725	392 476 282 945
15. Phải trả người bán		
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	135 710 610 316	323 919 532 637
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Abu Dhabi National Oil Company		140 898 654 715
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn		55 140 104 963
Công ty CP hóa chất Miền bắc	17 834 513 400	
Công ty TNHH Đức Thành	27 739 373 200	
Viện công nghệ khoan	16 851 580 215	
Công ty TNHH thiết bị KHKT và công nghệ Việt Nhật		5 638 281 122
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam		12 009 052 365
- Phải trả cho các đối tượng khác	73 285 143 501	110 233 439 472
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng		

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) CN TCT thăm dò khai thác dầu khí tại Vũng tàu	9 536 739 388	68 467 274 783
Chi nhánh viện Dầu khí VN - Trung tâm đào tạo và thông tin dầu khí Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	381 445 592	723 263 219
Công ty TNHH Một thành viên Lạc Hoà dầu Bình Sơn		55 140 104 963
CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK	2 234 927 750	2 628 778 488
Công ty cảng dịch vụ dầu khí PVTEX	3 033 711 945	7 016 245 610
424 716 111		424 716 111
Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí Viện dầu khí Việt nam	66 398 214	
CT CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC		
Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước	1 958 892 647	1 958 892 647
Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí CN Tcty CP DVKT DKVN- Cty Cảng PTSC	10 812 745	10 812 745
Liên doanh Việt Nga Vietsopetro	392 302 273	
Công ty cổ phần bọc ống Dầu khí Việt nam	2 034 249	564 461 000
Công ty CP Chứng khoán dầu khí	52 250 000	
Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng tàu	18 728 540	
Công ty TNHH liên doanh dịch vụ BJ- PV Drilling	920 472 722	
Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí	40 046 600	

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	1,565,797,438	20,375,501,538	21,344,638,671	596,660,305
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		81,001,922,350	81,001,922,350	-
Thuế xuất nhập khẩu		5,478,419,000	5,478,419,000	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13,212,760,187	11,483,239,523	17,669,235,108	7,026,764,602
Thuế Thu nhập cá nhân	1,210,678,740	7,201,414,146	7,578,143,149	833,949,737
Thuế tài nguyên	94,860	1,105,760	1,200,620	-
Thuế nhà đất		93,452,301	93,452,301	-
Tiền thuế đất		706,172,185	706,172,185	-
Thuế nhà thầu	69,208,811	3,863,740,092	3,475,954,781	456,994,122
Thuế môi trường		14,566,809	14,566,809	-
Thuế môn bài		20,000,000	20,000,000	-
Thuế khác	3,172,410		3,172,410	-
Phí, lệ phí		5,225,827,452	5,225,827,452	-
Cộng	16,061,712,446	135,465,361,156	142,612,704,836	8,914,368,766
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	446,160,229	(291,374,640)		154,785,589
- Các khoản khác phải thu nhà nước	189,060,943	(189,060,943)		-
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	635,221,172	(480,435,583)		154,785,589

18/ Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	101 123 154 709	54 902 473 865
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	101 123 154 709	54 902 473 865
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		

Cộng	101 123 154 709	54 902 473 865
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	209 186 858	551 728 318
- Bảo hiểm xã hội	32 985 609	64 930 234
- Bảo hiểm y tế	2 636 000	20 505 733
- Bảo hiểm thất nghiệp	2 270 553	9 371 618
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	1 368 194 499	1 369 269 367
- Các khoản phải trả phải nộp khác	31 174 168 129	965 221 255
Cộng	<u>32 789 441 648</u>	<u>2 981 026 525</u>
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	606 082 674	885 813 140
Cộng	606 082 674	885 813 140
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	3 418 145 593	3 418 145 593
Dự phòng khác	25 168 752 191	23 789 338 406
Cộng	28 586 897 784	27 207 483 999
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25 336 750 857	21 342 556 464
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3 214 224 595	7 900 733 366
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	2 735 445 631	101 000 199 194	217 240 717 903	839 941 607 728
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					- 11 244 879 286	- 11 244 879 286
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo			6 229 587			6 229 587
- Tăng khác				54 177 300 000	- 54 177 300 000	
- Phân phối các quỹ						
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi					- 11 581 179 384	- 11 581 179 384
Chia cổ tức					- 40 000 000 000	- 40 000 000 000
- Giảm khác					- 373 530 579	- 373 530 579
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	2 741 675 218	155 177 499 194	99 863 828 654	776 748 248 066
Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					5 436 093 960	5 436 093 960
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo						
- Tăng khác					597 404 424	597 404 424
- Phân phối các quỹ						
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi					- 4 033 082 000	- 4 033 082 000
Chia cổ tức					- 14 000 000 000	- 14 000 000 000
- Giảm khác			- 68 927 782	- 1 468 961 895		- 1 537 889 677
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	18 965 245 000	2 672 747 436	153 708 537 299	87 864 245 038	763 210 774 773

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được Bộ Công Thương và Ủy ban chứng khoán chấp nhận

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	153 708 537 299	155 177 499 194
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

25. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 672 747 436	2 735 445 631
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		

26. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	4 950 000 000	
- Chi sự nghiệp	3 328 983 000	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	3.071.947.000	2.074.863.029

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

a/ Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1- 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại

USD	5.665.869.27	756,091
JPY	31,056	32,145

d/ Nợ khó đòi đã xử lý

	4 014 378 341	4 053 408 019
--	----------------------	----------------------

Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)

NACAP BHD (nguyên nhân xóa sổ : Hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)

QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)

Cửa hàng Sanh Châu - Núi Thành Quang Nam (nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)

Công ty TNHH Mỹ Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)

Công ty Delta Sài Gòn (Nguyên nhân xóa sổ : Đơn vị giải thể)

Hiệu buôn Khánh Diệp (Nguyên nhân xóa sổ : Đơn vị giải thể)

Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)

Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)

Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)

Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VIL THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2.427.973.770.118</u>	<u>3.317.664.344.047</u>

a/ Doanh thu

- Doanh thu bán hàng	2 146 821 567 063	2 690 074 659 732
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	281 152 203 055	627 589 684 315
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	492 133 582 846	402 496 108 022
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	278 799 374 454	165 128 512 873
CUU LONG Joint operating Company	51 737 286 952	29 020 010 626
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau		
Ban quản lý dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	1 137 582 237	681 716 673
CN TCT PVOil - XN Xăng dầu Miền Đông	510 011 325	580 000 000
CN PVN - Ban quản lý dự án nhà máy điện Sóng Hậu 1	1 500 000 000	6 171 614 544
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty khí Cà Mau	1 446 711 750	8 147 825 347
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	45 238 037 427	139 102 999 606
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	9 205 960 500	637 461 000
Viện Dầu khí Việt Nam		855 345 682
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	67 149 528 283	18 443 492 000
CN PVFCC - NM Đạm Phú Mỹ	1 148 210 000	2 997 501 909
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		4 372 216 514
CN Công ty CP Phân Bón dầu khí Cà mau- Ban QLDA Chuyên Ngành	134 099 800	
Công ty CP cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa		1 938 579 940
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	7 476 348 480	8 607 614 176
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	12 525 215 490	12 392 879 940
Công ty CP bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	954 570 000	
Tổng công ty bảo dưỡng và sửa chữa công trình khí	3 615 105 540	
CT CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC		24 770 000
Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí Thái Bình 2	1 296 580 519	
Chi nhánh Công ty Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	125 000 000	
CN Tổng Công ty khí VN - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	138 954 545	
CN Tổng công ty Khí VN-Công ty Dịch vụ Khí	745 000 000	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1 151 607 586	
Ban quản lý dự án Điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	275 705 878	663 167 192
CN Tập Đoàn Dầu khí VN- Công ty Điều Hành Đường Ống Tây Nam	228 160 000	
Công ty Hoàng Long	3 004 705 080	
Công ty CP hóa dầu và xơ sợi dầu khí - PVTEX	1 234 960 000	
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	1 354 867 000	
Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCF		2 730 400 000

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>11 481 836 277</u>	<u>41 653 659 652</u>
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	7 500 000	114 718 542
+ Giảm giá hàng bán	2 877 165 015	1 832 469 064
+ Hàng bán bị trả lại	8 597 171 262	39 706 472 046
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2 416 491 933 841</u>	<u>3 276 010 684 395</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	2 135 339 730 786	2 648 421 000 080
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	281 152 203 055	627 589 684 315
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 977 513 134 294	2 519 998 352 528
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	248 065 122 634	563 204 366 951
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>2 225 578 256 928</u>	<u>3 083 202 719 479</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13 926 538 623	9 915 520 712
- Lãi bán các khoản đầu tư	20 757 696 307	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3 634 922 287	1 640 603 389
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	- 62 891 255	201 156 241
Cộng	<u>38 256 265 962</u>	<u>11 757 280 342</u>
5. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	25 796 277 934	19 826 340 823
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	11 150 708 840	10 053 293 739
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	2 745 839 193	2 595 713 650
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>39 692 825 967</u>	<u>32 475 348 212</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	672 510 123	220 954 545
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	16 773 415 553	5 622 827 097
Cộng	<u>17 445 925 676</u>	<u>5 843 781 642</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	16 730 634 537	10 193 484 969
Cộng	<u>16 730 634 537</u>	<u>10 193 484 969</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>125 758 131 027</u>	<u>140 790 645 919</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>47 080 277 591</u>	<u>43 746 741 214</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36 714 567 635	49 604 258 125
- Chi phí nhân công	53 724 475 246	80 089 925 432

- Chi phí khấu hao TSCĐ	31 907 166 734	29 598 756 907
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	644 964 338 902	557 889 592 134
- Chi phí khác bằng tiền	83 624 862 329	61 968 191 330
Cộng	<u>850 935 410 846</u>	<u>779 150 723 928</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11 660 145 169	20 376 540 722
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>11 660 145 169</u>	<u>20 376 540 722</u>

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	- 7 396 041 252	- 2 056 851 578
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 22 tháng 1 năm 2019



Hoàng Trọng Dũng